

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/09)	Số đầu kỳ (21/08/08)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		39,100,612,730	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,156,141,311	-
1. Tiền	111		8,156,141,311	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	30,814,972,419	-
1. Phải thu của khách hàng	131		157,932,167	
2. Trả trước cho người bán	132		178,832,300	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		30,478,207,952	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129,499,000	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,750,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		115,749,000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2,458,603,055	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,071,229,038	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2,071,229,038	
- Nguyên giá	222		2,089,952,705	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18,723,667)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		387,374,017	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	256,927,088	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	130,446,929	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		41,559,215,785	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/09)	Số đầu kỳ (21/08/08)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		9,299,793,408	-
I. Nợ ngắn hạn	310		9,299,793,408	-
1.Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		1,330,609,014	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	15,944,026	
5. Phải trả người lao động	315		137,976,652	-
6. Chi phí phải trả	316	V.12	228,246,045	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	7,587,017,671	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		32,259,422,377	-
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	32,259,422,377	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2,740,577,623)	-
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		41,559,215,785	-

Ghi chú: - Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().
- Các chỉ tiêu có dấu (x) không ghi số liệu.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/09)	Số đầu kỳ (21/08/08)
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	-	
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1,187,000,000	
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	-	
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	-	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/09)	Số đầu kỳ (21/08/08)
A	B	1	2
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thúy Hằng

Lê Hồng Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	1		484,912,941	-
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		17,391,948	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2			
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		419,407,086	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6			
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8			
- Doanh thu khác	1.9		48,113,907	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		484,912,941	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11			
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		484,912,941	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,225,490,564	-
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(2,740,577,623)	-
8. Thu nhập khác	31			
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,740,577,623)	-
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1		
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2,740,577,623)	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thúy Hằng

Lê Hồng Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(2,740,577,623)	
2. Điều chỉnh cho các khoản			(29,390,240)	
- Khấu hao TSCĐ	2		18,723,667	
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(48,113,907)	
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(2,769,967,863)	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(31,061,168,348)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,299,793,408	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(270,677,088)	
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,802,019,891)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,089,952,705)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,113,907	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,041,838,798)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,156,141,311	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,156,141,311	-

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tr ưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thúy Hằng

Lê Hồng Hạnh

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 21/08/2008 đến ngày: 31/12/2009

Tài khoản	Tên tài khoản	Bậc TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1			42 982 288 057	42 961 026 848	21 261 209	
1111	Tiền mặt Việt Nam	2			42 982 288 057	42 961 026 848	21 261 209	
112	Tiền gửi ngân hàng	1			57 779 422 531	49 644 542 429	8 134 880 102	
1121	Tiền Việt Nam	2			46 430 357 901	40 604 995 956	5 825 361 945	
11211	BIDV CN Hà Thành	3			45 127 227 042	40 467 147 901	4 660 079 141	
112111	BIDV CN Hà Thành _PXS	4			1 555 722 703	1 505 793 754	49 928 949	
112112	BIDV CN Hà Thành _MGTN	4			8 536 350 192	3 926 200 000	4 610 150 192	
112119	BIDV CN Hà Thành _NHS	4			35 035 154 147	35 035 154 147		
11212	IVB PGD Lý Thái Tổ _PXS	3			1 302 130 859	137 848 055	1 164 282 804	
11213	Techcombank _PXS	3			1 000 000		1 000 000	
1123	Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	2			11 349 064 630	9 039 546 473	2 309 518 157	
112312	IVB PGD Lý Thái Tổ _ NĐT	4			10 942 764 630	8 637 480 143	2 305 284 487	
112313	Techcombank _NĐT	4			406 300 000	402 066 330	4 233 670	
118	Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng k	1			4 370 830 000	4 370 830 000		
1181	Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng k	2			4 370 830 000	4 370 830 000		
11811	Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng kho	3			4 370 830 000	4 370 830 000		
131	Phải thu khách hàng	1			430 316 177	272 384 010	157 932 167	
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1			23 250 583 517	23 250 583 517		
1352	Phải thu khách hàng về giao dịch chứng kho	2			23 250 583 517	23 250 583 517		
13521	Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	3			23 250 583 517	23 250 583 517		
138	Phải thu khác	1			33 498 467 952	3 020 260 000	30 478 207 952	
1388	Phải thu khác	2			33 498 467 952	3 020 260 000	30 478 207 952	
13881	Phải thu khác	3			33 128 207 952	2 650 000 000	30 478 207 952	
13882	Phải thu khác(ứng trước tiền mua)	3			370 260 000	370 260 000		
141	Tạm ứng	1			5 278 407 600	5 162 658 600	115 749 000	
142	Chi phí trả trước	1			33 000 000	19 250 000	13 750 000	
1422	Chi phí chờ kết chuyển	2			33 000 000	19 250 000	13 750 000	
211	Tài sản cố định hữu hình	1			2 089 952 705		2 089 952 705	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2			2 089 952 705		2 089 952 705	
214	Hao mòn tài sản cố định	1				18 723 667		18 723 667
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	2				18 723 667		18 723 667
242	Chi phí trả trước dài hạn	1			287 978 609	31 051 521	256 927 088	
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	1			130 446 929		130 446 929	
2451	Tiền nộp ban đầu	2			120 000 000		120 000 000	
2453	Tiền lãi phần bổ hàng năm	2			10 446 929		10 446 929	
321	Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1			36 084 019 771	36 084 019 771		
324	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1			28 418 202 205	35 325 219 876		6 907 017 671
3241	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của NĐT	2			28 418 202 205	35 325 219 876		6 907 017 671
331	Phải trả người bán	1			1 183 736 125	2 335 512 839	178 832 300	1 330 609 014
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1			12 955 120	28 899 146		15 944 026
3331	Thuế GTGT phải nộp	2				10 909 091		10 909 091
3335	Thuế thu nhập cá nhân	2			12 955 120	17 990 055		5 034 935
334	Phải trả công nhân viên	1			1 036 078 235	1 174 054 887		137 976 652
335	Chi phí phải trả	1			4 950 250	233 196 295		228 246 045
3352	Chi phí phải trả	2			4 950 250	233 196 295		228 246 045
338	Phải trả, phải nộp khác	1			371 342 006	1 051 342 006		680 000 000
3388	Phải trả, phải nộp khác	2			371 342 006	1 051 342 006		680 000 000
33881	Phải trả, phải nộp khác	3			370 801 003	1 050 801 003		680 000 000
33882	Phải trả, phải nộp khác (ứng trước tiền bán)	3			541 003	541 003		
411	Nguồn vốn kinh doanh	1				35 000 000 000		35 000 000 000
4111	Vốn đầu tư của chủ SH	2				35 000 000 000		35 000 000 000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	1			2 740 577 623		2 740 577 623	

Tài khoản	Tên tài khoản	Bậc TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu	1			485 379 681	485 379 681		
5111	DT hoạt động môi giới chứng khoán	2			17 858 688	17 858 688		
5114	DT hoạt động tư vấn	2			419 407 086	419 407 086		
5118	DT khác (lãi TGNH, tiền cho vay, CLTG..)	2			48 113 907	48 113 907		
532	Các khoản giảm trừ doanh thu	1			466 740	466 740		
642	Chi phí quản lý	1			3 230 440 814	3 230 440 814		
6421	Chi phí nhân viên quản lý	2			1 860 154 887	1 860 154 887		
6423	Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2			48 898 721	48 898 721		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2			18 723 667	18 723 667		
6425	Chi phí thuế, phí và lệ phí	2			23 773 000	23 773 000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2			1 144 291 039	1 144 291 039		
6428	Chi phí khác bằng tiền	2			134 599 500	134 599 500		
911	Xác định kết quả kinh doanh	1			3 225 490 564	3 225 490 564		
Tổng cộng phát sinh					246 925 333 211	246 925 333 211	44 318 517 075	44 318 517 075

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thúy Hằng

Lê Hồng Hạnh

	So dau ky	So cuoi ky	
Cac khoan phai thu	-	31,061,168,348	31,061,168,348 -
131	-	157,932,167	
138	-	30,478,207,952	
245	-	130,446,929	
141	-	115,749,000	
331	-	178,832,300	
Cac khoan phai tra	-	9,299,793,408	9,299,793,408 +
331		1,330,609,014	
335		228,246,045	
333	-	15,944,026	
324		6,907,017,671	
334		137,976,652	
338		680,000,000	
Chi phi tra truoc	-	270,677,088	270,677,088 -
242		256,927,088	
142		13,750,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần chứng khoán Phượng Hoàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động Số 96/UBCK-GP ngày 21 tháng 08 năm 2008 do UBCKNN cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

Tổng số nhân viên và người lao động

Tổng số nhân viên : 23 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 21 tháng 08 năm 2008 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước quy định

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯỢNG HOÀNG

Địa chỉ: P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, HK, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số : B 09-CTCK

(Ban hành theo TT95/2008/TT-BTC

Ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Máy móc thiết bị	01-05 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	01-03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯỢNG HOÀNG

Địa chỉ: P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, HK, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số : B 09-CTCK

(Ban hành theo TT95/2008/TT-BTC

Ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯỢNG HOÀNG

Địa chỉ: P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, HK, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số : B 09-CTCK

(Ban hành theo TT95/2008/TT-BTC

Ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	21,261,209	
Tiền mặt VND	21,261,209	
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	8,134,880,102	
Tiền gửi VND	1,215,211,753	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	49,928,949	
+ Indovinabank	1,164,282,804	
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương VN	1,000,000	
Tiền gửi về bán chứng khoán và bảo lãnh CK		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	6,919,668,349	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	4,610,150,192	
+ Indovinabank	2,305,284,487	
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương VN	4,233,670	
	8,156,141,311	
Cộng		
02 HÀNG TỒN KHO	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		
03 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM		
Chi tiêu	Khối lượng GD thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng GD thực hiện trong năm
a Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b Của Nhà đầu tư	232,820	9,664,100,000
- Cổ phiếu	232,820	9,664,100,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	232,820	9,664,100,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

04 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
II.Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán						
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
III.Đầu tư góp vốn						
-Đầu tư vào công ty con						
- Góp vốn liên doanh liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

06 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH							Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
Số tăng trong năm				2,089,952,705		2,089,952,705	
- Mua trong năm				2,089,952,705		2,089,952,705	
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
Bao gồm:							
- Thanh lý							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				2,089,952,705		2,089,952,705	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Số tăng trong năm				18,723,667		18,723,667	
- Khấu hao trong năm				18,723,667		18,723,667	
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				18,723,667		18,723,667	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối năm				2,071,229,038		2,071,229,038	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

07 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình		
Cộng		

08 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	10,909,091	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	5,034,935	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	15,944,026	

09 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối năm	Đầu năm
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	
-Tiền nộp bổ sung		
-Tiền lãi phân bổ hàng năm	10,446,929	
Cộng	130,446,929	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

11 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã nhập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu khác hàng				430,316,177	272,384,010	157,932,167			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của Sở (trung tâm) GDCK									
-Phải thu khách hàng về GDCK									
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4.Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác				33,498,467,952	3,020,260,000	30,478,207,952			
Tổng cộng				33,928,784,129	3,292,644,010	30,636,140,119			

Trong đó :
- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
		Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
-			
Cộng			
13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC			
		Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		9,299,793,408	
Cộng		9,299,793,408	
14 PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ			
		Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ			
-			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN			
		Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

16. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I-Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35,000,000,000		35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính				
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			2,740,577,623	(2,740,577,623)
Tổng cộng		35,000,000,000	2,740,577,623	32,259,422,377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính :)

	Năm nay	Năm trước
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-Thu nhập thuế thu nhậpdoanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản khác		

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan
2. Thông tin so sánh
3. Những thông tin khác

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2010 Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
--	--	--